TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHƯỚC** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 05/6/2023
V/v tranh chấp:
"Chia tài sản chung sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHƯỚC, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Chí Khanh**

Các hội thẩm nhân dân: Bà **Phạm Thị Thế Băng**

Bà **Trần Thị Thu Thảo**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Minh Thành** – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phước tham gia phiên tòa: Bà **Kiều Thị Mỹ Tiên** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Phước mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 64/2023/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2023 về tranh chấp "chia tài sản chung sau khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị **Ngô Ngọc D**, sinh năm 1978
Địa chỉ: ấp K12, xã M, thị xã C, tỉnh T.
2. *Bị đơn*: Anh **Phạm Văn H,** sinh năm 1977
Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh T.
3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:
Anh **Ngô Hoàng N**, sinh năm 1979.
Địa chỉ: Khu phố L, phường L, thị xã H, tỉnh T.
4. *Người làm chứng*:
4.1. Bà **Hồ Thị L**, sinh năm 1957.
Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh T.
4.2. Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1956.
Địa chỉ: ấp 3, xã P, huyện C, tỉnh T.
+ Các đương sự có mặt tại phiên tòa

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, Bản tự khai cùng ngày 09/3/2023 nguyên đơn bà Ngô Ngọc D trình bày: Tôi và ông Phạm Văn H là vợ chồng, có đăng ký kết hôn. Do cuộc sống không hạnh phúc nên chúng tôi ly hôn và được Tòa án nhân

dân huyện Tân Phước ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 116/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 26/9/2022. Khi ly hôn chúng tôi có thỏa thuận là tài sản chung để chúng tôi tự thỏa thuận, chưa yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn xong chúng tôi có thương lượng thỏa thuận với nhau về việc chia tài sản chung nhưng không có thỏa thuận được. Tài sản chung của tôi và ông H gồm có: Trong quá trình chung sống tôi và ông H có tham gia 01 dây hụi tiền do bà Hồ Thị L làm chủ hụi. Hụi 3.000.000đồng/phần, hụi mở vào ngày 28/01/2018, hụi ba tháng khui một lần, có 16 phần, tôi tham gia 01 phần, đóng hụi sống được 15 lần, đến lần thứ 16 thì hốt chót, mãn hụi. Tổng số tiền hụi được hốt là 44.000.000đồng.

Ngày 26/02/2023 bà L điện thoại gọi tôi và ông H đến để giao hụi với số tiền là 44.000.000đồng. Lúc này bà L cầm số tiền 40.000.000đồng để trên bàn thì ông H giật lấy số tiền trên bỏ chạy đem về nhà cất giữ cho đến nay. Số tiền còn lại tôi nhận từ bà L là 4.000.000đồng.

Nay xác định số tiền 44.000.000đồng là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân chưa chia, nên yêu cầu ông H chia cho tôi ½ số tiền trên, tôi đã nhận 4.00.000đồng nên yêu cầu ông H giao tiếp số tiền còn lại cho tôi là 18.000.000đồng. Yêu cầu giao trả khi án có hiệu lực pháp luật.

- Tại biên bản hòa giải bị đơn ông Phạm Văn H trình bày: Về việc kết hôn và ly hôn vợ tôi khai là đúng. Tôi xác định tôi và bà D có tham gia 02 dây hụi riêng, mỗi người 01 dây do bà Hồ Thị L làm chủ hụi. Thời gian khui hụi, số tiền chơi hụi, số lượng hụi viên tham gia của 02 dây hụi như nhau. Việc chơi hụi thì mẹ tôi là Nguyễn Thị T đóng thay. Khi chúng tôi ly hôn thì hụi còn 03 phần nữa sẽ mãn hụi.

Khui mãn hụi chủ hụi đã giao cho bà D nhận tiền 01 phần của dây hụi bà D là 44.000.000đồng, còn dây hụi của tôi cũng là 44.000.000đồng. Khi tôi đến nhận tiền phần dây hụi của tôi từ chủ hụi thì bà D giật 4.000.000 đồng trên tay chủ hụi, phần tôi chỉ nhận được 40.000.000đồng. Nay theo yêu cầu của bà D tôi không đồng ý.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/5/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Ngô Hoàng N xác định: Chị Ngô Ngọc D là chị ruột của tôi. Chị D có tham gia 01 phần hụi do bà L làm chủ hụi và chị D có rủ tôi tham gia 01 phần của 01 dây hụi mở cùng ngày, cùng số tiền với chị D. Việc chơi hụi và đóng tiền hụi tôi đều giao cho chị D trực tiếp tham gia, khi đến kỳ đóng tiền hụi thì tôi gởi tiền về cho chị D đóng dùm. Dây hụi này đã mãn hụi, khi mãn hụi chị D là người đi nhận tiền dùm tôi từ chủ hụi là 44.000.000đồng và chị D đã giao lại cho tôi đủ số tiền 44.000.000đồng.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/4/2023, người làm chứng bà Nguyễn Thị T xác định: Tôi là mẹ ruột của H và là mẹ chồng của bà D. Hiện tại con tôi và cô D đã ly hôn. Tôi với bà Hồ Thị L là hàng xóm và nhà gần nhau. Tôi không có tham gia hụi của bà L, việc chơi hụi là do vợ chồng ông H và bà D tham gia, tôi là người đóng tiền hụi thay cho vợ chồng ông H, bà D. Trong hai dây hụi thì tôi biết một dây là của vợ chồng ông H và bà D, một dây là tôi không biết của cô D tham gia hay là của em cô D.

Việc nguồn tiền tôi đóng là tiền làm lúa của hai vợ chồng một phần và khi đến tiền lương của ông H ngày đóng hụi thì ông H trích tiền lương ra đóng. Khi hụi còn 03 phần nữa thì vợ chồng ông H, bà D ly hôn, khi ly hôn thì bà D đóng 02 lần còn lại. Khi hụi mãn thì bà L có yêu cầu vợ chồng ông H và bà D, tôi cùng con gái ông H, bà D đến để giao hụi.

Khi giao hụi bà L giao số tiền 44.000.000 đồng cho bà D, dây hụi này thì tôi không biết bà D chơi cho ai hay là của bà D.Còn dây hụi sau thì khi giao có xảy ra tranh chấp, ông H nhận 40.000.000 đồng thì bà D có giật nhưng không được, còn 4.000.000 đồng thì bà D nhận của bà L.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/4/2023, người làm chứng bà Hồ Thị L xác định: Tôi không có quan hệ bà con ông Phạm Văn H và bà Ngô Ngọc D, chỉ là hàng xóm, nhà gần nhau. Tôi có tổ chức hụi cho vợ chồng ông H và bà D tham gia. Tôi tổ chức hụi tiền, khui ngày 28/01/2018, hụi 3.000.000 đồng, 01 năm khui 03 lần. Trong danh sách hụi ghi "Hụi 2 ra 3" có nghĩa là người nào hốt hụi thì hốt 2.000.000 đồng, đóng lại thì đóng 3.000.000 đồng, thảo hụi 1.000.000 đồng. Trong 02 danh sách hụi do ông H nộp, trong 02 danh sách này thì 01 dây là vợ chồng cô D và ông H tham gia và 01 dây là do em ruột cô D tham gia, trong 02 danh sách đều để tên cô D. Việc vợ chồng bà D tham gia hụi là do mẹ chồng cô D là bà Nguyễn Thị T đóng tiền hụi dùm. Hai dây hụi này kết thúc cùng thời điểm. Cả 02 dây cô D là người hốt cuối cùng số thứ tự 16. Khi tiến hành giao 02 dây hụi thì diễn ra tại nhà tôi gồm có ông H, bà D, mẹ ông H (bà T) và con cô D. Tôi giao hụi dây của em cô D trước với số tiền là 44.000.000 đồng đã thực hiện xong, đến lượt dây hụi của vợ chồng cô D và thầy H cũng số tiền là 44.000.000 đồng nhưng tôi đưa để đếm trước 40.000.000 đồng thì ông H lấy, cô D có giựt lại nhưng không được và còn lại trên tay tôi để đếm sau là số tiền 4.000.000 đồng thì cô D nhận.

* Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn bà Ngô Ngọc D yêu cầu xác định số tiền 44.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân chưa chia, nên yêu cầu ông H chia cho bà ½ số tiền trên, bà đã nhận 4.00.000đồng nên yêu cầu ông Phạm Văn H giao tiếp số tiền còn lại cho là 18.000.000đồng. Yêu cầu giao trả khi án có hiệu lực pháp luật.

- Bị đơn ông Phạm Văn H không đồng ý giao trả cho bà Ngô Ngọc D số tiền 18.000.000đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu xác định Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của bà Ngô Ngọc D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Hội đồng xét thấy theo đơn khởi kiện và yêu cầu của bà Ngô Ngọc D tại phiên tòa thì bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện

Tân Phước giải quyết buộc ông Phạm Văn H phải giao tiếp cho bà số tiền còn lại cho là 18.000.000đồng . Ông Phạm Văn H hiện cư trú tại ấp T, xã T, huyện T. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phước theo qui định tại Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp "chia tài sản chung sau khi ly hôn" qui định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa, bà Ngô Ngọc D yêu cầu ông Phạm Văn H phải giao tiếp cho bà số tiền còn lại là 18.000.000đồng. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của bà Ngô Ngọc D là có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ: Bà D và ông H là vợ chồng, đã ly hôn Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 116/2022/QĐST-HNGĐ ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phước. Khi ly hôn có thỏa thuận là tài sản chung để tự thỏa thuận, chưa yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà D xác định trong quá trình chung sống bà và ông H có tham gia 01 dây hụi tiền do bà Hồ Thị L làm chủ hụi. Hụi 3.000.000đồng/phần, hụi mở vào ngày 28/01/2018, hụi ba tháng khui một lần, có 16 phần, vợ chồng tham gia 01 phần, đóng hụi sống được 15 lần, đến lần thứ 16 thì hốt chót, mãn hụi. Tổng số tiền hụi được hốt là 44.000.000đồng. Ngày 26/02/2023 bà L điện thoại gọi bà và ông H đến để giao hụi với số tiền là 44.000.000đồng. Lúc này bà L cầm số tiền 40.000.000đồng để trên bàn thì ông H giật lấy số tiền trên bỏ chạy đem về nhà cất giữ cho đến nay. Số tiền còn lại 4.000.000đồng bà D nhận. Nay xác định số tiền 44.000.000đồng là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân chưa chia, nên yêu cầu ông H chia cho bà ½ số tiền trên, bà đã nhận 4.00.000đồng nên yêu cầu ông H giao tiếp số tiền còn lại cho bà là 18.000.000đồng.

Còn ông Phạm văn H xác định ông và bà D có tham gia 02 dây hụi riêng, mỗi người 01 dây do bà Hồ Thị L làm chủ hụi. Thời gian khui hụi, số tiền chơi hụi, số lượng hụi viên tham gia của 02 dây hụi như nhau. Việc chơi hụi thì bà Nguyễn Thị T là mẹ ruột ông đóng thay. Khi chúng tôi ly hôn thì hụi còn 03 phần hữa sẽ mãn hụi. Khi mãn hụi chủ hụi đã giao cho bà D nhận tiền 01 phần của dây hụi bà D là 44.000.000đồng, còn dây hụi của ông cũng là 44.000.000đồng. Khi ông đến nhận tiền phần dây hụi của ông từ chủ hụi thì bà D giật 4.000.000 đồng trên tay chủ hụi, phần ông chỉ nhận được 40.000.000đồng. Vì vậy theo yêu cầu của bà D ông không đồng ý.

Xét thấy bà D khởi kiện ông H yêu cầu ông H giao tiếp cho bà số tiền hụi 18.000.000đồng là tiền hốt hụi. Bà D có giao nộp cho Tòa án 01 giấy danh sách hụi và 01 biên bản giao hụi. Nội dung 01 giấy danh sách hụi và 01 biên bản giao hụi thể hiện bà D có tham gia 01 dây hụi tiền do bà Hồ Thị L làm chủ hụi. Hụi 3.000.000đồng/phần, hụi mở vào ngày 28/01/2018, hụi ba tháng khui một lần, có 16 phần, vợ chồng tham gia 01 phần, đóng hụi sống được 15 lần, đến lần thứ 16 thì hốt chót, mãn hụi. Tổng số tiền hụi được hốt là 44.000.000đồng. Ngày 26/02/2023 bà L giao hụi với số tiền là 44.000.000 đồng có mặt bà D và ông H. Lúc này bà L cầm số tiền 40.000.000đồng để trên bàn thì ông H giật lấy số tiền trên bỏ chạy đem về nhà cất giữ cho đến nay. Số tiền còn lại 4.000.000đồng bà D nhận. Do đó bà D đã có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là hợp pháp, qui định tại khoản 1 điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự. Theo qui định tại khoản 2 điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự qui định "Đương sự phản

đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó". Trong vụ án này ông H không có sự phản đối đối với chứng cứ do bà D cung cấp.

Tuy nhiên ông xác định vợ chồng có tham gia 02 dây hụi do bà L làm chủ hụi, mỗi người 01 dây, đều do bà D đứng tên, bà D đã nhận tiền hụi 01 dây xong, còn dây hụi mà ông nhận tiền là của ông.

Xét lời khai này của ông H là không có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ: căn cứ vào lời khai của bà Hồ Thị L xác định: Trong 02 danh sách hụi do ông H nộp, trong 02 danh sách này thì 01 dây là vợ chồng cô D và ông H tham gia **và 01 dây là do em ruột cô D tham gia**, trong 02 danh sách đều để tên cô D. Việc vợ chồng bà D tham gia hụi là do mẹ chồng cô D là bà Nguyễn Thị T đóng tiền hụi dùm. Hai dây hụi này kết thúc cùng thời điểm. Cả 02 dây cô D là người hốt cuối cùng số thứ tự 16. Khi tiến hành giao 02 dây hụi thì diễn ra tại nhà tôi gồm có ông H, bà D, mẹ ông H (bà T) và con cô D. Tôi giao hụi dây của em cô D trước với số tiền là 44.000.000 đồng đã thực hiện xong, đến lượt dây hụi của vợ chồng cô D và thầy H cũng số tiền là 44.000.000 đồng nhưng tôi đưa để đếm trước 40.000.000 đồng thì ông H lấy, cô D có giựt lại nhưng không được và còn lại trên tay tôi để đếm sau là số tiền 4.000.000 đồng thì cô D nhận.

Lời khai của bà Nguyễn Thị T là mẹ ruột của ông H cũng xác định: Trong hai dây hụi thì bà biết một dây là của vợ chồng ông H và bà D, một dây là bà không biết của cô D tham gia hay là của em cô D.

Lời khai của bà T và bà L phù hợp với lời khai của bà D và anh N về việc thực hiện hụi, nên có căn cứ xác định ông H và bà D chỉ tham gia của bà L 01 phần hụi của một dây hụi mở vào ngày 28/01/2018, hụi 3.000.000đồng/phần, hụi, hụi ba tháng khui một lần, có 16 phần, ông H và bà D tham gia 01 phần, đóng hụi sống được 15 lần, đến lần thứ 16 thì hốt chót, mãn hụi. Tổng số tiền hụi được hốt là 44.000.000đồng. Còn lại phần hụi cũng tượng tự là do bà D chơi hụi dùm cho anh N.

Do đó có cơ sở xác định số tiền hụi 44.000.000đồng mà bà L đã giao cho ông H và bà D nhận ngày 26/02/2023 là tài sản chung của vợ chồng giữa ông H và bà D trong thời kỳ hôn nhân chưa chia, nên bà D yêu cầu ông H chia cho bà ½ số tiền trên là có căn cứ, bà D đã nhận 4.00.000đồng nên yêu cầu ông H giao tiếp số tiền còn lại cho bà là 18.000.000 đồng là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về thời gian trả: Tại phiên tòa hôm nay bà D yêu cầu ông H phải trả cho bà số tiền 18.000.000 đồng khi án có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy ông H đã vi phạm hợp đồng, vi phạm nghĩa vụ trả nợ, kéo dài thời gian trả nợ, gây nhiều thiệt thòi về quyền lợi cho bà D. Do đó Hội đồng xét xử buộc ông H phải có nghĩa vụ trả cho bà D số tiền 18.000.000đồng theo thời gian yêu cầu của bà D là phù hợp.

[4] Về án phí: Ông H và bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia theo qui định tại Khoản 2 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Xét lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có ghi nhận khi khị án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 33, 59 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Áp dụng Điều 207, 208, 213, 218, 219, 220, Khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự.

- Căn cứ Khoản 2 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Ngọc D.

- Xác định số tiền 44.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng bà Ngô Ngọc D và ông Phạm Văn H trong thời kỳ hôn nhân chưa chia. Chia cho bà Ngô Ngọc D và ông Phạm Văn H mỗi người ½ số tiền trên là 22.000.000đồng, bà Ngô Ngọc D đã nhận 4.00.000đồng.

Buộc ông Phạm Văn H giao tiếp số tiền còn lại cho là Ngô Ngọc D là 18.000.000đồng. Thực hiện giao trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại điều 357, điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

- Ông Phạm Văn H phải chịu 1.100.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Ngô Ngọc D phải chịu 1.100.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà D đã nộp 450.000đồng theo biên lai thu số 0003479 ngày 21/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phước, bà D còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 650.000đồng.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự được thực hiện quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Chí Khanh

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Tân Phước;
- Chi cục THADS huyện Tân Phước;
- Các đương sự:
- Lưu.